

Số: /SYT-NVY  
V/v hướng dẫn tiêu chuẩn, điều kiện để điều trị F0 tại các bệnh viện điều trị bệnh nhân COVID-19 của tỉnh (cập nhật lần 2)

Quảng Ngãi, ngày tháng 3 năm 2022

Kính gửi:

- Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế;
- Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Thông báo số 37/TB-UBND ngày 09/02/2022 Thông báo Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp chỉ đạo về công tác phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19;

Xét đề nghị của Bệnh viện đa khoa tỉnh tại Công văn số 235/BVĐK ngày 18/02/2022 về việc hướng dẫn tiêu chuẩn, điều kiện để điều trị F0 có triệu chứng nặng tại các bệnh viện điều trị bệnh nhân COVID-19 của tỉnh, Bệnh viện Sản Nhi tại Công văn số 115/BVSN-KHTH ngày 24/02/2022 về việc tham mưu điều kiện để F0 là bệnh nhi, phụ nữ mang thai nhập viện điều trị tại cơ sở 1, cơ sở 2;

Sở Y tế hướng dẫn tiêu chuẩn, điều kiện để điều trị F0 tại các bệnh viện điều trị bệnh nhân COVID-19 của tỉnh, cụ thể như sau:

## **A. ĐỐI VỚI NGƯỜI LỚN (Trừ phụ nữ mang thai được nêu tại mục C)**

### **I. Điều kiện để F0 là người lớn nhập viện điều trị tại Cơ sở 1**

1. Bệnh nhân COVID-19 nhẹ, trung bình, nặng và không có bệnh nền

1.1. Tiêu chuẩn chẩn đoán mức độ bệnh COVID-19:

a) Mức độ nhẹ

- Các triệu chứng lâm sàng không đặc hiệu như sốt, ho khan, đau họng, nghẹt mũi, mệt mỏi, đau đầu, đau mỏi cơ, mất vị giác, khứu giác, tiêu chảy,...

- Nhịp thở < 20 lần/phút, SpO2 > 96% khi thở khí trời.

- Tỉnh táo, người bệnh tự phục vụ được.

- X-quang phổi bình thường hoặc có tổn thương ít.

b) Mức độ trung bình

b1. Lâm sàng

- Toàn trạng: Có các triệu chứng lâm sàng không đặc hiệu như mức độ nhẹ.
- Hô hấp: Có dấu hiệu viêm phổi với khó thở, thở nhanh 20-25 lần/phút, phổi có ran nổ và không có dấu hiệu suy hô hấp nặng, SpO<sub>2</sub> 94-96% khi thở khí phòng. Người bệnh có thể khó thở khi gắng sức (đi lại trong nhà, lên cầu thang).
- Tuần hoàn: Mạch nhanh hoặc chậm, da khô, nhịp tim nhanh, huyết áp bình thường.

- Ý thức: Tỉnh táo.

#### b2. Cận lâm sàng

- X-quang ngực và CTscan ngực: Có tổn thương, tổn thương dưới 50%.
- Siêu âm: Hình ảnh sóng B.
- Khí máu động mạch: PaO<sub>2</sub>/FiO<sub>2</sub> > 300.

#### c) Mức độ nặng

##### c1. Lâm sàng

- Hô hấp: Có dấu hiệu viêm phổi kèm theo bất kỳ một trong các dấu hiệu sau: Nhịp thở > 25 lần/phút; khó thở nặng, co kéo cơ hô hấp phụ; SpO<sub>2</sub> < 94% khi thở khí phòng.
- Tuần hoàn: Nhịp tim nhanh hoặc có thể nhịp tim chậm, huyết áp bình thường hay tăng.

- Thần kinh: Người bệnh có thể bứt rứt hoặc đờ, mệt.

##### c2. Cận lâm sàng

- X-quang ngực và CTscan ngực: Có tổn thương, tổn thương > 50%.
- Khí máu động mạch: PaO<sub>2</sub>/FiO<sub>2</sub> khoảng 200 - 300
- Siêu âm: Hình ảnh sóng B nhiều.

1.2. Danh mục các bệnh nền (Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

- (1) Đái tháo đường.
- (2) Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và các bệnh phổi khác.
- (3) Ung thư (đặc biệt là các khối u ác tính về huyết học, ung thư phổi và bệnh ung thư di căn khác).
- (4) Bệnh thận mạn tính.
- (5) Ghép tạng hoặc cấy ghép tế bào gốc tạo máu.
- (6) Béo phì, thừa cân.

- (7) Bệnh tim mạch (suy tim, bệnh động mạch vành hoặc bệnh cơ tim).
- (8) Bệnh lý mạch máu não.
- (9) Hội chứng Down.
- (10) HIV/AIDS.
- (11) Bệnh lý thần kinh (bao gồm cả chứng sa sút trí tuệ).
- (12) Bệnh huyết học mạn tính khác.
- (13) Hen phế quản.
- (14) Tăng huyết áp.
- (15) Thiếu hụt miễn dịch.
- (16) Bệnh gan mạn tính.
- (17) Rối loạn do sử dụng chất gây nghiện.
- (18) Đang điều trị bằng thuốc corticosteroid hoặc các thuốc ức chế miễn dịch khác.
- (19) Các bệnh hệ thống.
- (20) Bệnh lý khác: Tăng áp phổi nguyên hoặc thứ phát, bệnh tim bẩm sinh, rối loạn chuyển hóa di truyền bẩm sinh, rối loạn nội tiết bẩm sinh-mắc phải.
2. Bệnh nhân COVID-19 nhẹ, trung bình, nặng và kèm theo “bệnh nền hoặc bệnh khác đang được điều trị ngoại trú ổn định”
- 2.1. Tiêu chuẩn chẩn đoán COVID-19 nhẹ, trung bình, nặng: Xem mục I.1
- 2.2. Danh mục các bệnh nền: Xem mục I.1
3. Bệnh nhân COVID-19 không có triệu chứng, hoặc có triệu chứng nhẹ, trung bình và “mắc bệnh nền hoặc bệnh khác, cần nhập viện, có tiên lượng khả quan”
- 3.1. Tiêu chuẩn chẩn đoán mức độ bệnh COVID-19:
- a) Nhiễm COVID-19 không triệu chứng:
- Người bệnh có xét nghiệm SARS-CoV-2 (+) theo quy định của Bộ Y tế.
  - Người bệnh không có triệu chứng lâm sàng.
  - Nhịp thở < 20 lần/phút, SpO<sub>2</sub> > 96% khi thở khí trời.
- b) Mức độ nhẹ: Xem mục I.1
- c) Mức độ trung bình: Xem mục I.1
- 3.2. Bệnh nền hoặc bệnh lý khác, cần nhập viện, có tiên lượng khả quan:

Ví dụ: Tăng huyết áp không ác tính, đái tháo đường chưa có biến chứng, viêm dạ dày, viêm đại tràng, viêm khớp, v.v...

## **II. Điều kiện để F0 là người lớn nhập viện điều trị tại Cơ sở 2**

### **1. Bệnh nhân COVID-19 mức độ nguy kịch**

#### **a) Lâm sàng**

- Hô hấp: Thở nhanh > 30 lần/phút hoặc chậm < 10 lần/phút, có dấu hiệu suy hô hấp nặng với thở gắng sức nhiều, thở bất thường hoặc cần hỗ trợ hô hấp bằng thở ô xy dòng cao (HFNC), CPAP, thở máy.

- Thần kinh: Ý thức giảm hoặc hôn mê.

- Tuần hoàn: Nhịp tim nhanh, có thể nhịp tim chậm, huyết áp tụt.

- Thận: Tiêu ít hoặc vô niệu.

#### **b) Cận lâm sàng**

- X-quang ngực và CTScan ngực: Có tổn thương, tổn thương > 50%.

- Khí máu động mạch: PaO<sub>2</sub>/FiO<sub>2</sub> < 200, toan hô hấp, lactat máu > 2 mmol/L.

- Siêu âm: Hình ảnh sóng B nhiều.

2. Bệnh nhân COVID-19 mức độ nặng và “có ít nhất một bệnh nền hoặc bệnh khác cần nhập viện để điều trị”

2.1. Tiêu chuẩn chẩn đoán COVID-19 mức độ nặng: Xem mục I.1

2.2. Danh mục các bệnh nền: Xem mục I.1

3. Bệnh nhân COVID-19 không có triệu chứng, hoặc có triệu chứng nhẹ, trung bình nhưng kèm theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

(1) Suy thận mạn đang được chạy thận nhân tạo chu kỳ

(2) Mắc bệnh nền hoặc bệnh khác, có tiên lượng dè dặt

Ví dụ: Hen phế quản, đợt cấp bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, tăng huyết áp ác tính, đái tháo đường có biến chứng, suy tim độ III-IV, bệnh tim thiếu máu cục bộ, cơn đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, bệnh nhược cơ, v.v...

(3) Mắc bệnh nền hoặc bệnh khác, đã được cấp cứu tạm ổn định nhưng có khả năng tái phát hoặc diễn biến nặng bất thường

Ví dụ: Cơn nhịp nhanh kịch phát (thất, trên thất) đã về nhịp xoang, viêm tụy cấp, phù phổi cấp, v.v...

(4) Mắc bệnh ngoại khoa, đã được xử lý cấp cứu tạm ổn định nhưng cần tiếp tục theo dõi, hội chẩn để xác định chẩn đoán và điều trị tích cực.

Ví dụ: Theo dõi ruột thừa viêm, nghi thủng tạng rỗng, theo dõi tắc ruột, chấn thương bụng kín, chấn thương sọ não, chấn thương cột sống, vỡ khung chậu, gãy xương lớn, gãy xương hàm mặt phức tạp, vết thương mạch máu lớn, vết thương phần mềm phức tạp, v.v...

(5) Mắc bệnh truyền nhiễm khác ở mức độ nặng

Ví dụ: Sốt xuất huyết, thương hàn, viêm não, viêm màng não, tiêu chảy cấp, viêm gan siêu vi, v.v...

(6) Mang di chứng nặng của một số bệnh:

Ví dụ: Di chứng của tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não, chấn thương cột sống, viêm màng não mủ, v.v...

## **B. ĐỐI VỚI NHI KHOA**

### **I. Điều kiện để F0 là trẻ em nhập viện điều trị tại Cơ sở 1**

- Trẻ mắc COVID-19 mức độ nhẹ có yếu tố nguy cơ; Trẻ mắc COVID-19 mức độ trung bình, nặng và không có yếu tố nguy cơ.

- Trẻ mắc COVID-19 mức độ nhẹ, trung bình, nặng và kèm theo “yếu tố nguy cơ hoặc bệnh khác đã/đang được điều trị ngoại trú ổn định”

#### 1.1. Tiêu chuẩn chẩn đoán mức độ bệnh COVID-19 ở trẻ em

##### *Mức độ nhẹ*

- Triệu chứng không điển hình: sốt, đau họng, ho, chảy mũi, tiêu chảy, nôn, đau cơ, ngạt mũi, mất khứu/vị giác, không có triệu chứng của viêm phổi.

- Nhịp thở bình thường theo tuổi.

- Không có biểu hiện của thiếu ô xy,  $SpO_2 \geq 96\%$  khi thở khí trời.

- Thần kinh: trẻ tỉnh táo, sinh hoạt bình thường, bú mẹ/ăn/uống bình thường.

- X-quang phổi bình thường.

##### *Mức độ trung bình*

- Có triệu chứng viêm phổi nhưng không có các dấu hiệu của viêm phổi nặng và rất nặng:

+ Thở nhanh: < 2 tháng:  $\geq 60$  lần/phút; 2-11 tháng:  $\geq 50$  lần/phút; 1-5 tuổi:  $\geq 40$  lần/phút.

+  $SpO_2$ : 94 – 95% khi thở khí trời.

+ Thần kinh: tỉnh táo, mệt, ăn/bú/uống ít hơn.

+ X-quang phổi có tổn thương dạng mô kẽ, kính mờ (thường 2 đáy phổi).

*Mức độ nặng:* Có một trong các dấu hiệu sau

- Trẻ có triệu chứng viêm phổi nặng, chưa có dấu hiệu nguy hiểm đe dọa tính mạng:

+ Thở nhanh theo tuổi kèm  $\geq 1$  dấu hiệu co rút lồng ngực hoặc thở rên (trẻ < 2th), phập phồng cánh mũi;

+ Thần kinh: trẻ khó chịu, quấy khóc, bú/ăn/uống khó.

- SpO<sub>2</sub>: 90 - < 94% khi thở khí trời.

- X-quang phổi có tổn thương dạng mô kẽ, kính mờ lan tỏa  $\geq 50\%$  phổi.

## 1.2. Danh mục các yếu tố nguy cơ bệnh diễn biến nặng

- Trẻ đẻ non, cân nặng thấp.

- Béo phì, thừa cân.

- Đái tháo đường, các bệnh lý gene và rối loạn chuyển hoá.

- Các bệnh lý phổi mạn tính, hen phế quản.

- Ung thư (đặc biệt là các khối u ác tính về huyết học, ung thư phổi...).

- Bệnh thận mạn tính.

- Ghép tạng hoặc cấy ghép tế bào gốc tạo máu.

- Bệnh tim mạch (tim bẩm sinh, suy tim, tăng áp phổi, bệnh động mạch vành hoặc bệnh cơ tim...)

- Bệnh lý thần kinh (bao gồm cả chứng sa sút trí tuệ, rối loạn tâm thần)

- Bệnh hồng cầu hình liềm, bệnh thalassemia, bệnh huyết học mạn tính khác

- Các bệnh lý suy giảm miễn dịch bẩm sinh hoặc mắc phải

- Bệnh gan

- Đang điều trị bằng thuốc corticoid hoặc các thuốc ức chế miễn dịch khác.

- Các bệnh hệ thống.

## II. Điều kiện để F0 là trẻ em nhập viện điều trị tại Cơ sở 2

- Trẻ mắc COVID-19 mức độ nguy kịch

- Trẻ mắc COVID-19 mức độ trung bình, nặng và “có ít nhất một yếu tố nguy cơ hoặc bệnh khác cần nhập viện để điều trị”.

- Trẻ mắc COVID-19 không có triệu chứng, hoặc có triệu chứng nhẹ, trung bình nhưng kèm theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

(1) Suy thận mạn đang được chạy thận nhân tạo chu kỳ

(2) Mắc bệnh nền hoặc bệnh khác, có tiên lượng dè dặt

Ví dụ: Hen phế quản, đái tháo đường có biến chứng, suy tim độ III-IV, bệnh tim thiếu máu cục bộ, cơn đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, bệnh nhược cơ, v.v...

(3) Mắc bệnh nền hoặc bệnh khác, đã được cấp cứu tạm ổn định nhưng có khả năng tái phát hoặc diễn biến nặng bất thường

Ví dụ: Cơn nhịp nhanh kịch phát (thất, trên thất) đã về nhịp xoang, viêm tụy cấp, phù phổi cấp, v.v...

(4) Mắc bệnh ngoại khoa, đã được xử lý cấp cứu tạm ổn định nhưng cần tiếp tục theo dõi, hội chẩn để xác định chẩn đoán và điều trị tích cực.

Ví dụ: Theo dõi ruột thừa viêm, nghi thủng tạng rỗng, theo dõi tắc ruột, chấn thương bụng kín, chấn thương sọ não, chấn thương cột sống, vỡ khung chậu, gãy xương lớn, gãy xương hàm mặt phức tạp, vết thương mạch máu lớn, vết thương phần mềm phức tạp, v.v...

(5) Mắc bệnh truyền nhiễm khác ở mức độ nặng

Ví dụ: Sốt xuất huyết, thương hàn, viêm não, viêm màng não, tiêu chảy cấp, viêm gan siêu vi, v.v...

(6) Mang di chứng nặng của một số bệnh: Ví dụ: Di chứng chấn thương sọ não, chấn thương cột sống, viêm màng não mủ, v.v...

### 2.1. Tiêu chuẩn chẩn đoán mức độ bệnh COVID-19 ở trẻ em

*Mức độ trung bình, nặng: (Xem mục 1.1).*

*Mức độ nguy kịch: Có một trong các dấu hiệu sau:*

- Suy hô hấp nặng  $SpO_2 < 90\%$  khi thở khí trời, cần đặt NKQ thông khí xâm nhập.

- Dấu hiệu nguy hiểm đe dọa tính mạng:

+ Tím trung tâm;

+ Thở bất thường, rối loạn nhịp thở;

+ Thần kinh: ý thức giảm khó đánh thức hoặc hôn mê;

+ Trẻ bỏ bú/ăn hoặc không uống được;

- Hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS).

- Huyết áp tụt, sốc, sốc nhiễm trùng, lactat máu  $> 2$  mmol/L.

- Suy đa tạng.

- Cơn bão cytokin.

2.2. Danh mục các yếu tố nguy cơ: *(Xem mục 1.2)*

## **C. ĐỐI VỚI SẢN PHỤ KHOA**

### **I. Điều kiện để F0 là sản phụ nhập viện điều trị tại Cơ sở 1**

- Sản phụ nhiễm COVID-19 không có triệu chứng, không có yếu tố nguy cơ về sản khoa và không có bệnh nền.

### **II. Điều kiện để F0 là sản phụ nhập viện điều trị tại Cơ sở 2**

- Sản phụ mang thai có nhiễm COVID-19 dọa sinh non, sảy thai, nguy cơ chảy máu âm đạo, gần ngày sinh dự đoán, có vết mổ đẻ cũ chuyển dạ, sản phụ chuyển dạ sinh.

- Sản phụ nhiễm COVID-19 sau khi sinh thường hoặc phẫu thuật đã ổn định.

#### 2.1. Tiêu chuẩn chẩn đoán mức độ bệnh COVID-19 ở người lớn

##### *Người nhiễm không triệu chứng*

- Người bệnh không có triệu chứng lâm sàng.
- Nhịp thở < 20 lần/phút, SpO<sub>2</sub> > 96% khi thở khí trời.

##### *Mức độ nhẹ*

- Người bệnh COVID-19 có các triệu chứng lâm sàng không đặc hiệu như sốt, ho khan, đau họng, nghẹt mũi, mệt mỏi, đau đầu, đau mỏi cơ, mất vị giác, khứu giác, tiêu chảy...

- Nhịp thở < 20 lần/phút, SpO<sub>2</sub> > 96% khi thở khí trời.
- Tỉnh táo, người bệnh tự phục vụ được.
- X-quang phổi bình thường hoặc có nhưng tổn thương ít.

##### *Mức độ trung bình*

##### *Lâm sàng*

- Toàn trạng: Người bệnh có các triệu chứng lâm sàng không đặc hiệu như mức độ nhẹ.

- Hô hấp: Có dấu hiệu viêm phổi với khó thở, thở nhanh 20-25 lần/phút, phổi có ran nổ và không có dấu hiệu suy hô hấp nặng, SpO<sub>2</sub> 94-96% khi thở khí phòng. Người bệnh có thể khó thở khi gắng sức (đi lại trong nhà, lên cầu thang).

- Tuần hoàn: mạch nhanh hoặc chậm, da khô, nhịp tim nhanh, huyết áp bình thường.

- Ý thức: tỉnh táo.

##### *Cận lâm sàng*

- X-quang ngực và CLVT ngực: có tổn thương, tổn thương dưới 50%.
- Siêu âm: hình ảnh sóng B.



- Khí máu động mạch:  $\text{PaO}_2/\text{FiO}_2 > 300$ .

#### *Mức độ nặng*

##### Lâm sàng

- Hô hấp: Có dấu hiệu viêm phổi kèm theo bất kỳ một trong các dấu hiệu sau: nhịp thở  $> 25$  lần/phút; khó thở nặng, co kéo cơ hô hấp phụ;  $\text{SpO}_2 < 94\%$  khi thở khí phòng.

- Tuần hoàn: nhịp tim nhanh hoặc có thể nhịp tim chậm, HA bình thường hay tăng.

- Thần kinh: người bệnh có thể bứt rứt hoặc đờ, mệt.

##### Cận lâm sàng

- X-quang ngực và CLVT ngực: có tổn thương, tổn thương trên 50%.

- Khí máu động mạch:  $\text{PaO}_2/\text{FiO}_2$  khoảng 200 - 300

- Siêu âm: hình ảnh sóng B nhiều.

#### *Mức độ nguy kịch*

##### Lâm sàng

- Hô hấp: thở nhanh  $> 30$  lần/phút hoặc  $< 10$  lần/phút, có dấu hiệu suy hô hấp nặng với thở gắng sức nhiều, thở bất thường hoặc cần hỗ trợ hô hấp bằng thở ô xy dòng cao (HFNC), CPAP, thở máy.

- Thần kinh: ý thức giảm hoặc hôn mê.

- Tuần hoàn: nhịp tim nhanh, có thể nhịp tim chậm, huyết áp tụt.

- Thận: tiểu ít hoặc vô niệu.

##### Cận lâm sàng

- X-quang ngực và CLVT ngực: có tổn thương, tổn thương trên 50%.

- Khí máu động mạch:  $\text{PaO}_2/\text{FiO}_2 < 200$ , toan hô hấp, lactat máu  $> 2$  mmol/L.

- Siêu âm: hình ảnh sóng B nhiều.

2.2. Danh mục các bệnh nền: (Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế được nêu tại phần A)

#### **D. Các trường hợp F0 khác chưa được nêu trong hướng dẫn này:**

- Các cơ sở khám, chữa bệnh cần linh hoạt phối hợp để phân loại, tiếp nhận và điều trị F0 kịp thời, Sở Y tế sẽ tiếp tục lấy ý kiến các đơn vị để cập nhật hướng dẫn. Trường hợp nào chưa thống nhất, cần xin ý kiến chỉ đạo trực tiếp của Lãnh đạo Sở Y tế.

- Các tiêu chuẩn, điều kiện tiếp nhận F0 tại các Bệnh viện điều trị bệnh nhân COVID-19 của tỉnh Quảng Ngãi (cơ sở 1, cơ sở 2) chỉ mang tính tương đối và tạm thời, cần được khảo sát, đánh giá lại để điều chỉnh, cập nhật cho phù hợp với các quy định của Bộ Y tế, UBND tỉnh và tình hình thực tế.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh cần báo cáo ngay với Sở Y tế để kịp thời xem xét, giải quyết.

**D. Tổ chức thực hiện:** Các đơn vị trực thuộc căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao để tổ chức chăm sóc, điều trị F0 kịp thời, đảm bảo an toàn và sức khỏe cho nhân dân. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo Sở Y tế và chủ động tham mưu Sở Y tế xem xét các nội dung vượt thẩm quyền.

Công văn này thay thế Công văn số 414/SYT-NVY ngày 22/02/2022 của Sở Y tế về việc hướng dẫn tiêu chuẩn, điều kiện để điều trị F0 có triệu chứng nặng tại các bệnh viện điều trị bệnh nhân COVID-19 của tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo Sở;
- VP sở (đăng Website);
- Lưu: VT, NVY.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Bá**